

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH
MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 35

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là 'Công ty') cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông lớn			
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy (**)	10.212.000.000	1.021.200	12,66 %
II	Cổ đông khác			
1	Các Cổ đông khác	31.917.750.000	3.191.775	39,55 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069. 307	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Và các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	23 Hà Huy Tập, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh X.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Trương Tài	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Ông : Trần Quốc Duy Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông : Võ Thành Nhân Tổng Giám đốc
Ông : Trương Tài Phó Tổng Giám đốc
Ông : Hồ Văn Dũng Phó Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Văn Mỹ Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/09/2013)

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà : Trần Thị Bích Thủy Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông : Mai Quý Trung Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông : Huỳnh Kim Ngọc Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)
và (Bổ nhiệm ngày 21/4/2012)

Kế toán trưởng Công ty gồm:

Ông : Đoàn Triệu Chu Luân Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý 4 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 được thay thế Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		96,713,202,459	40,011,073,538
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VII.1	5,926,933,171	7,507,553,617
111	1. Tiền		5,926,933,171	7,007,553,617
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VII.2	49,228,355,836	572,961,494
121	1. Đầu tư ngắn hạn		52,210,473,611	572,961,494
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2,982,117,775)	-
130	III. Các khoản phải thu		30,120,656,291	21,089,481,007
131	1. Phải thu của khách hàng		4,724,311,557	4,472,871,982
132	2. Trả trước cho người bán		1,729,041,435	918,782,364
135	5. Các khoản phải thu khác	VII.3	26,396,392,561	17,183,862,117
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,729,089,262)	(1,486,035,456)
140	IV. Hàng tồn kho	VII.4	2,921,628,321	6,399,230,580
141	1. Hàng tồn kho		3,001,897,010	10,817,228,831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(80,268,689)	(4,417,998,251)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8,515,628,840	4,441,846,840
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VII.5	4,186,294,836	2,900,140,425
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	VII.6	3,027,531,515	315,214,110
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VII.7	1,301,802,489	1,226,492,305
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		349,352,984,428	381,606,801,334
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		343,236,379,189	325,568,469,980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VII.8	291,419,157,847	280,654,810,125
222	- Nguyên giá		461,586,648,025	420,158,747,131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(170,167,490,178)	(139,503,937,006)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VII.9	29,433,644,002	29,433,644,002
228	- Nguyên giá		29,433,644,002	29,433,644,002
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VII.10	22,383,577,340	15,480,015,853
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	49,248,302,110
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VII.12	-	52,100,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	VII.13	-	(2,851,697,890)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,957,778,958	4,091,496,397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VII.11	3,560,759,593	3,694,477,032
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		394,019,365	394,019,365
268	3. Tài sản dài hạn khác		3,000,000	3,000,000
MS269	VI Lợi thế thương mại	VII.14	2,158,826,281	2,698,532,847
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		446,066,186,887	421,617,874,872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		331,445,463,621	322,177,617,047
310	I. Nợ ngắn hạn		136,070,695,323	167,404,964,321
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VII.15	79,777,753,450	122,920,112,385
312	2. Phải trả cho người bán		20,514,045,730	10,263,474,216
313	3. Người mua trả tiền trước		5,606,003	189,770,719
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VII.16	6,298,583,695	7,112,040,673
315	5. Phải trả người lao động		6,520,424,786	6,474,778,958
316	6. Chi phí phải trả	VII.17	6,889,590,991	2,351,697,825
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VII.18	15,833,107,810	17,760,630,865
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		231,582,858	332,458,680
330	II. Nợ dài hạn		195,374,768,298	154,772,652,726
333	3. Phải trả dài hạn khác	VII.19	58,642,700,677	59,592,635,712
334	4. Vay và nợ dài hạn	VII.20	136,592,067,621	95,135,017,014
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		140,000,000	45,000,000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		110,655,739,709	96,073,188,349
				-
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VII.21	110,655,739,709	96,073,188,349
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,693,070,000	80,693,070,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	289,330,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7,068,557	7,068,557
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		222,460,359	222,460,359
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29,443,810,793	14,861,259,433
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
MS439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,964,983,557	3,367,069,476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		446,066,186,887	421,617,874,872

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT		01/01/2013	
	ĐVT	Số cuối kỳ	VND
1. Tài sản thuê ngoài	VND	31,059,714,510	31,059,714,510
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	33,600,000	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2014
Tổng Giám đốc/Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán Quý 4 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VIII.22	85,680,264,289	86,683,366,433	403,587,318,710	376,119,470,489
02	2. Các khoản giảm trừ	VIII.23	32,181,088	27,185,734	193,352,244	121,385,184
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VIII.24	85,648,083,201	86,656,180,699	403,393,966,466	375,998,085,305
11	4. Giá vốn hàng bán	VIII.25	68,712,637,685	70,045,433,344	315,229,092,956	294,959,864,407
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,935,445,516	16,610,747,355	88,164,873,510	81,038,220,898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VIII.26	369,493,471	1,485,203,829	1,652,343,746	3,364,771,632
22	7. Chi phí tài chính	VIII.27	5,931,359,113	8,715,555,807	27,374,695,990	40,821,400,979
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5,253,300,940	8,715,555,807	26,291,182,719	37,870,945,519
24	8. Chi phí bán hàng		3,724,220,129	3,393,035,007	14,594,859,238	12,767,838,826
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,069,182,301	7,443,982,041	34,136,892,728	31,429,159,404
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(419,822,556)	(1,456,621,671)	13,710,769,300	(615,406,679)
31	11. Thu nhập khác	VIII.28	21,383,449,636	11,760,622,700	31,459,676,719	18,846,464,967
32	12. Chi phí khác	VIII.29	10,720,679,819	8,529,896,705	19,292,814,595	13,311,561,951
40	13. Lợi nhuận khác		10,662,769,817	3,230,725,995	12,166,862,124	5,534,903,016
45	14 Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD					
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,242,947,261	1,774,104,324	25,877,631,424	4,919,496,337
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VIII.30	2,754,678,326	381,570,504	6,289,022,448	2,428,331,922
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	(60,281,537)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,488,268,935	1,392,533,820	19,588,608,976	2,551,445,952
MS61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		179,840,260	(454,684,875)	597,914,081	(1,266,681,227)
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		7,308,428,675	1,847,218,695	18,990,694,895	3,818,127,179
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VIII.31	906	229	2,353	526

TP Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc/Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25,877,631,424	4,919,496,337
	2. Điều chỉnh các khoản		46,267,193,095	82,374,637,855
02	- Khấu hao TSCĐ		30,663,553,172	51,759,853,756
03	- Các khoản dự phòng		(2,964,255,871)	8,560,706,664
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,723,286,925)	(15,816,868,084)
06	- Chi phí lãi vay		26,291,182,719	37,870,945,519
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72,144,824,519	87,294,134,192
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12,595,640,148)	(4,866,091,825)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7,815,331,821	1,769,117,667
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3,505,143,839	28,250,293,528
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,152,436,972)	2,364,264,372
13	- Tiền lãi vay đã trả		(25,207,669,448)	(36,159,846,099)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,289,022,448)	(3,163,503,561)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,012,632,577	7,739,582,350
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3,888,275,259)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39,233,163,740	79,339,675,365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(63,198,874,736)	(50,143,637,071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		25,363,757,774	14,949,618,597
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(572,961,494)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		462,487,883	32,137,781,354
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52,100,000,000)	(52,100,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52,100,000,000	3,223,172,729
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,652,343,746	6,485,460,341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35,720,285,333)	(46,020,565,544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		244,693,712,399	209,084,700,890
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(246,379,020,727)	(239,040,788,040)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,408,190,525)	(1,000,769,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5,093,498,853)	(30,956,856,650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,580,620,446)	2,362,253,171
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7,507,553,617	5,145,300,446
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5,926,933,171	7,507,553,617

TP Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc/Giám đốc

Dương Trung Tình

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 16 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 của Công ty là 80.693.070.000 đồng được chia thành 8.069.307 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông lớn			
1	Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	38.563.320.000	3.856.332	47,79 %
2	Hồ Huy	10.212.000.000	1.021.200	12,66 %
II	Cổ đông khác			
1	Các Cổ đông khác	31.917.750.000	3.191.775	39,55 %
	Cộng	80.693.070.000	8.069. 307	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng) được đổi thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Và các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	23 Hà Huy Tập, phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	206 Lý Thường Kiệt, P. Sơn Phong, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải hành khách bằng taxi, xe buýt; vận tải khách theo hợp đồng. Dịch vụ cho thuê xe ô tô. Hoạt động trang trại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lưu hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ....

Thông tin bổ sung về các công ty con

Tổng số các công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải	75,00%	75,00%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Đến ngày 09/09/2013, Công ty CP Mai Linh Miền Trung đã ra quyết định giải thể do kinh doanh không hiệu quả. Hồ sơ và thủ tục giải thể vẫn đang chờ Chi cục thuế Huyện Hướng Hóa và Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Quảng Trị kiểm tra.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán bán niên bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty mẹ
2. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi.
3. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ.
4. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An.
5. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế.
6. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị.
7. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình.

V. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số VIII.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời, v.v... trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng căn cứ vào bằng chứng giảm giá phù hợp tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | | |
|----------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 – 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 – 8 | năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ này là Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.
- Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	968,126,642	1,401,474,631
Tiền gửi ngân hàng	4,958,806,529	5,606,078,986
Các khoản tương đương tiền	-	500,000,000
Cộng	5,926,933,171	7,507,553,617

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	52,100,000,000	-
Cho vay ngắn hạn	110,473,611	572,961,494
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(2,982,117,775)	-
Cộng	49,228,355,836	572,961,494

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ lệ sở hữu tại 30/06/2013	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty CP ML Nam Trung Bộ & Tây Nguyên Vốn điều lệ 268.000.000.000 đ	19.44%	283,339,876,463	52,100,000,000	(2,982,117,775)
Cộng				(2,982,117,775)

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh	22,864,535,399	15,094,344,033
Các khoản phải thu khác	3,531,857,162	2,089,518,084
Cộng	26,396,392,561	17,183,862,117

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,001,897,010	2,669,915,627
Công cụ, dụng cụ	-	910,000
Chi phí SXKD dở dang trang trại (*)	-	6,536,203,422
Thành phẩm	-	1,610,199,782
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,001,897,010	10,817,228,831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80,268,689)	(4,417,998,251)
Giá trị thuần có thể thực hiện	2,921,628,321	6,399,230,580

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trang trại	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trồng trọt cây ăn quả và cây lấy gỗ	-	288,808,793
Chi phí sản xuất dở dang chăn nuôi lợn	-	6,247,394,629
Cộng	-	6,536,203,422

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2,271,384,546	2,197,513,348
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	324,679,025	64,246,275
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	19,620,070	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,570,611,195	638,380,802
Cộng	4,186,294,836	2,900,140,425

6 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3,027,531,515	-
Thuế TNDN	-	311,175,690
Thuế thu nhập cá nhân	-	3,350,565
Các loại thuế khác	-	687,855
Cộng	3,027,531,515	315,214,110

7 . Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	978,047,489	1,208,492,305
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	323,755,000	18,000,000
Cộng	1,301,802,489	1,226,492,305

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	14,493,227,351	996,626,385	400,151,665,015	1,435,620,986	2,279,423,224	802,184,170	420,158,747,131
Tăng trong năm	928,708,885	31,500,000	89,463,892,090	302,870,219	-	-	90,726,971,194
- Mua sắm	521,672,700	31,500,000	49,598,311,022	94,429,781	-	-	50,245,913,503
- Xây dựng cơ bản	-	-	39,865,581,068	-	-	-	39,865,581,068
- Tăng khác	407,036,185	-	-	208,440,438	-	-	615,476,623
Giảm trong năm	314,655,185	-	44,682,626,264	825,700,406	1,467,323,124	-	49,299,070,300
- Thanh lý, nhượng bán	14,219,000	-	44,682,626,264	166,215,467	1,467,323,124	-	46,330,383,855
- Chuyển nhóm tài sản	300,436,185	-	-	659,484,939	-	-	959,921,124
- Chuyển sang CCDC	1,532,487,350	118,125,250	-	315,966,226	29,500,000	12,686,495	2,008,765,321
Số cuối năm	15,107,281,051	1,028,126,385	444,932,930,841	912,790,799	812,100,100	802,184,170	461,586,648,025
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	4,048,047,292	342,583,703	133,363,208,700	1,131,649,362	466,228,599	152,219,350	139,503,937,006
Tăng trong năm	1,240,094,898	111,048,288	60,600,842,013	488,325,793	136,034,478	64,410,991	63,141,648,461
- Trích khấu hao TSCĐ	1,240,094,898	111,048,288	60,600,842,013	488,325,793	136,034,478	64,410,991	62,640,756,461
- Tăng khác	-	-	500,892,000	-	-	-	500,892,000
Giảm trong năm	76,380,625	-	29,588,037,794	937,383,016	423,049,817	-	32,478,095,289
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	29,588,037,794	151,562,104	423,049,817	-	30,162,649,715
- Giảm khác	76,380,625	-	-	785,820,912	-	-	862,201,537
- Chuyển sang CCDC	1,161,865,856	87,386,101	-	201,137,648	-	2,854,432	1,453,244,037
Số cuối năm	5,211,761,565	453,631,991	164,376,012,919	682,592,139	179,213,260	216,630,341	170,167,490,178
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	10,445,180,059	654,042,682	266,788,456,315	303,971,624	1,813,194,625	649,964,820	280,654,810,125
Số cuối năm	9,895,519,486	574,494,394	280,556,917,922	230,198,660	632,886,840	585,553,829	291,419,157,847

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình đến 31/12/2013 là giá trị quyền sử dụng đất của 06 lô đất sau:

Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m2 với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, được thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng bình có giá trị 5.662.550.000 đồng, chi phí liên quan là 58.767.302 đồng và Quyền sử dụng đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.390.000.000 đồng và Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn	104,426,858	-
Các công trình xây dựng dở dang khác	36,633,691	357,947,392
Mua sắm xe phương tiện vận tải	22,242,516,791	15,122,068,461
Cộng	22,383,577,340	15,480,015,853

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	789,740,233	597,261,062
Chi phí bảo hiểm	101,632,132	354,061,925
Chi phí sửa chữa tài sản, san lấp, giải phóng mặt bằng, thẩm định dự án	2,218,202,140	2,399,682,055
Chi phí trả trước dài hạn khác	451,185,088	343,471,990
Cộng	3,560,759,593	3,694,477,032

12 . Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	-	52,100,000,000
Cộng	-	52,100,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

(*) Là khoản đầu tư cổ phần do Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung và các Công ty con (Mai Linh Quảng Ngãi, Mai Linh Tam Kỳ, Mai Linh Hội An, Mai Linh Huế và Mai Linh Quảng Trị) nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu của các cổ đông gồm:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh với giá trị chuyển nhượng là 45.000.000.000 đồng tương ứng số lượng là 4.500.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

- Ông Nguyễn Bảo Sơn với giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng tương ứng số lượng là 432.200 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

- Ông Hồ Minh Châu với giá trị chuyển nhượng là 74.633.325.000 đồng tương ứng số lượng là 5.970.666 cổ phần (gồm: 5.434.298 cổ phần phổ thông và 536.368 cổ phần ưu đãi cổ tức). (**)

(**) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 13/11/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Ông Hồ Minh Châu với giá trị chuyển nhượng là 74.633.325.000 đồng tương ứng số lượng là 5.970.666 cổ phần (gồm: 5.434.298 cổ phần phổ thông và 536.368 cổ phần ưu đãi cổ tức). Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Thời hạn thanh toán được chia thành 05 đợt. Thời hạn chuyển quyền sở hữu: Quyền sở hữu của bên nhận chuyển nhượng được xác lập tương ứng với số tiền mà Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung thanh toán cho Ông Hồ Minh Châu về số tiền mua cổ phần theo nguyên tắc cổ phần phổ thông trước, cổ phần ưu đãi cổ tức sau cùng.

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã chuyển cho Ông Hồ Minh Châu với số tiền mua cổ phần là: 5.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền mua cổ phần được công ty chuyển nhượng lại cho các công ty thành viên (công ty con) của Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung với giá trị là: 2.050.000.000 đồng tương ứng 164.000 cổ phần (theo Sổ chứng nhận Sở hữu cổ phần); Công ty Cổ phần Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các công ty con với giá trị là: 3.200.000.000 đồng tương ứng 256.000 cổ phần (theo Sổ chứng nhận Sở hữu cổ phần). Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Giá trị còn lại Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung ghi nhận với giá trị là 50.000.000 đồng.

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Giá trị dự phòng đầu tư vào Cty CP Mai Linh NTB & Tây Nguyên	-	(2,851,697,890)
Cộng	-	(2,851,697,890)

14 . Lợi thế thương mại

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số dư đầu năm	2,698,532,847	3,238,239,417
Phát sinh trong năm	539,706,566	539,706,570
Số dư cuối năm	2,158,826,281	2,698,532,847

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (a)	37,090,952,409	45,862,389,084
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	7,688,464,941	12,117,393,310
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn VII.20)	27,093,488,312	51,070,222,496
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn VII.20)	7,904,847,788	13,870,107,495
Cộng	79,777,753,450	122,920,112,385

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 11% đến 15%/năm và lãi suất thả nổi có điều chỉnh, dùng để làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là xe taxi, xe buýt và bất động sản và động sản...

(b) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 02 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,1% đến 1,4%/tháng.

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,612,112,697	4,216,933,034
Thuế TNDN	4,321,475,889	2,078,132,714
Thuế thu nhập cá nhân	196,073,129	281,013,490
Các loại thuế khác	168,921,980	518,888,236
Các khoản phải nộp khác		17,073,199
Cộng	6,298,583,695	7,112,040,673

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	576,066,432	756,501,982
Trích trước một phần tiền lương tháng 13	5,414,832,686	-
Trích trước chi phí thuê xe	6,818	-
Trích trước lãi vay cá nhân phải trả	178,919,399	842,285,508
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	-	-
Chi phí phải trả khác	719,765,656	752,910,335
Cộng	6,889,590,991	2,351,697,825

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	873,983,307	588,426,890
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,335,068,787	3,514,637,363
Quỹ cộng đồng	147,377,168	-
Phải trả cho các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh	605,185,839	758,347,324
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5,740,150,975	5,363,688,000
Thu hộ nhà đầu tư xe hợp tác kinh doanh taxi	2,042,462,174	1,905,175,841
Các quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe và các quỹ khác	2,578,309,346	2,218,739,239
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,510,570,214	3,411,616,208
Cộng	15,833,107,810	17,760,630,865

19 . Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác (a)	36,918,091,770	38,260,955,628
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	21,724,608,907	21,331,680,084
Cộng	58,642,700,677	59,592,635,712

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi mà chủ đầu tư tham gia hợp đồng hợp tác nộp cho Công ty theo điều khoản quy định tại hợp đồng, tương đương với giá trị tài sản được định giá khi tham gia hợp tác kinh doanh.

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc và ký quỹ mở thẻ MCC của khách hàng.

20 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	94,716,728,486	86,450,836,672
Vay đối tượng khác (b)	41,875,339,135	8,684,180,342
Cộng	136,592,067,621	95,135,017,014

(a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 02 năm đến 07 năm với lãi suất từ 11% đến 15% / năm và lãi suất thả nổi có điều chỉnh, số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2013 là 121.810.216.798 đồng, nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 27.093.488.312 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng xe taxi, động sản, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay các đối tượng khác là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó Công ty vay lại với thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng lãi suất từ 13,00%/năm đến 16%/năm có điều chỉnh, tiền vay đầu tư xe của cá cá nhân, số dư nợ gốc đến 31/12/2013 là 49.780.186.923 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 7.904.847.788 đồng.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	80,693,070,000	289,330,000	7,068,557	222,460,359	14,861,259,433	96,073,188,349
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	18,990,694,895	18,990,694,895
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	18,990,694,895	18,990,694,895
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	4,408,143,535	4,408,143,535
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	4,334,653,500	4,334,653,500
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	73,490,035	73,490,035
4. Số dư cuối kỳ này	80,693,070,000	289,330,000	7,068,557	222,460,359	29,443,810,793	110,655,739,709

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,693,070,000	70,171,300,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	10,521,770,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80,693,070,000	80,693,070,000

c. Cổ phần

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8,069,307	8,069,307
- Số lượng cổ phần đã phát hành	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần phổ thông	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	8,069,307	8,069,307
+ Cổ phần phổ thông	8,069,307	8,069,307
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	14,861,259,433	15,409,939,883
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	18,990,694,895	3,818,127,179
Tăng khác theo biên bản quyết toán thuế	-	268,818,984
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(300,000,000)	(350,000,000)
Trả cổ tức cho cổ đông	(4,034,653,500)	(4,034,653,500)
Trích bổ sung thuế TNDN theo quyết toán	-	(230,725,366)
Giảm khác	(73,490,035)	(20,247,747)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	29,443,810,793	14,861,259,433

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	61,389,853,808	70,268,202,247
Doanh thu dịch vụ xe buýt	11,917,509,050	8,297,186,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	6,892,004,926	1,602,181,819
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, du lịch	111,527,774	-
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy h	-	2,710,800,000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	-	4,174,545
Doanh thu thuê xe và quản lý xe thương quyền	2,687,998,409	1,096,097,312
Doanh thu dịch vụ khác	2,681,370,322	2,704,724,510
Cộng	85,680,264,289	86,683,366,433

23 . Các khoản giảm trừ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chiết khấu thương mại	32,181,088	27,185,734
Cộng	32,181,088	27,185,734

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	61,357,672,720	70,241,016,513
Doanh thu dịch vụ xe buýt	11,917,509,050	8,297,186,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	6,892,004,926	1,602,181,819
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, du lịch	111,527,774	-
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy h	-	2,710,800,000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	-	4,174,545
Doanh thu thuê xe và quản lý xe thương quyền	2,687,998,409	1,096,097,312
Doanh thu dịch vụ khác	2,681,370,322	2,704,724,510
Cộng	85,648,083,201	86,656,180,699

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

25 . Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	53,485,604,734	51,913,103,220
Giá vốn dịch vụ xe buýt	7,981,909,172	8,180,118,477
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	4,002,018,271	1,602,181,819
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	664,375,522	
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	-	4,429,046,756
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	-	28,203,875
Giá vốn thuê xe và quản lý xe thương quyền	886,914,992	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	1,511,097,320
Giá vốn dịch vụ khác	1,691,814,994	2,381,681,877
Cộng	68,712,637,685	70,045,433,344

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	360,461,392	912,214,880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9,032,079	572,988,949
Cộng	369,493,471	1,485,203,829

27 . Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	5,253,300,940	7,824,326,831
Chi phí tài chính khác	808,478,058	891,228,976
Cộng	5,931,359,113	8,715,555,807

28 . Thu nhập khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	17,532,178,684	9,558,590,065
Thu nhập khác	3,851,270,952	2,202,032,635
Cộng	21,383,449,636	11,760,622,700

29 . Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	10,374,685,411	8,275,611,245
Chi phí khác	345,994,408	254,285,460
Cộng	10,720,679,819	8,529,896,705

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	59,352,382	381,570,504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	2,695,325,944	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,754,678,326	381,570,504
31 . Lãi cơ bản trên cổ phần	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,308,428,675	1,847,218,695
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	7,308,428,675	1,847,218,695
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,069,307	8,069,307
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong năm	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,069,307	8,069,307
Lãi cơ bản trên cổ phần	906	229
32 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,933,866,961	34,248,411,729
Chi phí nhân công	29,676,198,001	35,101,792,368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,982,295,519	14,172,976,248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,907,324,844	5,804,513,696
Chi phí khác bằng tiền	4,871,428,147	5,762,054,134
Chi phí lợi thế thương mại	134,926,642	134,926,642
Cộng	80,506,040,115	95,224,674,817

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

IX. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số VI.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,926,933,171	7,507,553,617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,120,704,118	20,170,698,643
Đầu tư ngắn hạn	52,210,473,611	572,961,494
Đầu tư dài hạn	-	52,100,000,000
	89,258,110,900	80,351,213,754
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	216,369,821,071	218,055,129,399
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	94,989,854,217	87,616,740,793
Chi phí phải trả	6,889,590,991	2,351,697,825
	318,249,266,279	308,023,568,017

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

X. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch giữa công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ) và các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục VI.2)	-	572,961,494
Phải thu (xem thêm mục VI.3)	22,864,535,399	15,094,344,033
Phải trả (xem thêm mục VI.16)	(605,185,839)	(758,347,324)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	329,590,800	47,500,000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	516,084,200	652,714,000

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 6 năm 2013 đã thông qua mức khoán chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2013 là 1.000.000.000 đồng/năm. Nếu công ty có lãi vượt kế hoạch thì ngoài mức khoán chi phí hội họp thường thêm thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty, tổng cộng mức khoán và mức thù lao không vượt quá 20% phần vượt kế hoạch;

XI. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc báo cáo quý 4 năm 2013

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4. Những thông tin khác

Ngày 09 tháng 09 năm 2013 Công ty CP Mai Linh Miền Trung đã ra quyết định số 01/2013/QĐ ngày 09/09/2013 về việc giải thể Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh do việc thực hiện dự án không hiệu quả.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

XII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 4 năm 2013 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2013 là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2012.

TP Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Dương Trung Tình****Đoàn Triệu Chu Luân****Võ Thành Nhân**